Chi tiết mã HS 3210.00.99

Mã HS	3210.00.99
Mô tả hàng hóa	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	02/11/2026 00:18:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/32100099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4882
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4882
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4882
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4773
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4734
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4734
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4734
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4734
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4734
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4734
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E4778
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4778

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4778
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4778
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4778
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4778
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E4776
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F4776
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4776
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4776
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4776
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4776
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4776
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4740
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F4736
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G4736
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H4736
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I4736
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J4736
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K4736
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4745
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4745
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4745
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4745
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4745
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4745
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4783
VCFTA	2023	2023	2	VC!E4783

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4783
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4783
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4783
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4783
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D4780
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E4780
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F4780
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4780
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4780
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4780
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D4788
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E4788
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F4788
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G4788
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H4788
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I4788
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D4759
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E4759
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F4759
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4759
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4759
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4759
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D4761
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E4761
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F4761
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4761

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4761
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4761
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4759
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4759
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4759
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4759
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4759
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4759
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4759
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D4780
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E4780
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F4780
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G4780
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H4780
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I4780
RCEP B	2022	2022	18	B!D4780
RCEP B	2023	2023	16	B!E4780
RCEP B	2024	2024	14	B!F4780
RCEP B	2025	2025	12	B!G4780
RCEP B	2026	2026	10	B!H4780
RCEP B	2027	2027	8	B!I4780
RCEP C	2022	2022	18	C!D4780
RCEP C	2023	2023	16	C!E4780
RCEP C	2024	2024	14	C!F4780
RCEP C	2025	2025	12	C!G4780
RCEP C	2026	2026	10	C!H4780

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I4780
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D4780
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E4780
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F4780
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G4780
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H4780
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I4780
RCEP E	2022	2022	18	E!D4783
RCEP E	2023	2023	16	E!E4783
RCEP E	2024	2024	14	E!F4783
RCEP E	2025	2025	12	E!G4783
RCEP E	2026	2026	10	E!H4783
RCEP E	2027	2027	8	E!I4783
RCEP F	2022	2022	18	F!D4780
RCEP F	2023	2023	16	F!E4780
RCEP F	2024	2024	14	F!F4780
RCEP F	2025	2025	12	F!G4780
RCEP F	2026	2026	10	F!H4780
RCEP F	2027	2027	8	F!I4780
VIFTA	2024	2024	16	VI!F4407
VIFTA	2025	2025	12	VI!G4407
VIFTA	2026	2026	8	VI!H4407
VIFTA	2027	2027	4	VI!I4407

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3210.00 có 5 dòng thuế; dòng 3210.00.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3210.00.10 Vecni (kể cả dầu bóng); 3210.00.20 Màu keo; 3210.00.30 Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; 3210.00.91 Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3210.00.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3210.00.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4882), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.